

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000001	TO KHANH HUYEN	女	2003-07-11	030303004968	LE 4.14	
2	H52626850200000002	NGUYEN THI NGOC HA	女	2003-09-29	030303008578	LE 4.14	
3	H52626850200000003	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-05-06	030303010155	LE 4.14	
4	H52626850200000004	HOANG THUY NGA	女	2005-06-17	030305000496	LE 4.14	
5	H52626850200000005	PHUONG THI NGOC QUYNH	女	2005-12-29	030305004580	LE 4.14	
6	H52626850200000006	HOANG VAN TRUONG	男	1989-01-12	031089012263	LE 4.14	
7	H52626850200000007	DAO DUC ANH	男	1990-10-15	031090016460	LE 4.14	
8	H52626850200000008	VU TIEN TRUNG	男	1990-09-18	031090021512	LE 4.14	
9	H52626850200000009	LE TIEN DAT	男	1996-11-13	031096016178	LE 4.14	
10	H52626850200000010	BANH Y LINH	女	1996-02-27	031196006769	LE 4.14	
11	H52626850200000011	NGUYEN THI VAN	女	1998-07-08	031198000028	LE 4.14	
12	H52626850200000012	NGUYEN THI HOANG ANH	女	1999-07-23	031199004919	LE 4.14	
13	H52626850200000013	VU QUOC THANH	男	2002-12-27	031202001333	LE 4.14	
14	H52626850200000014	NGUYEN QUANG TRUONG	男	2003-06-22	031203003971	LE 4.14	
15	H52626850200000015	NGUYEN THU HUONG	女	2001-12-28	031301001895	LE 4.14	
16	H52626850200000016	VU THI PHUONG THANH	女	2001-07-04	031301005919	LE 4.14	
17	H52626850200000017	TRAN THI THU HANG	女	2003-02-23	031303002589	LE 4.14	
18	H52626850200000018	NGUYEN LE KIM ANH	女	2003-10-13	031303012058	LE 4.14	
19	H52626850200000019	PHAN DIEU LINH	女	2004-02-15	031304001941	LE 4.14	
20	H52626850200000020	VU THAO HIEN	女	2004-01-12	031304015546	LE 4.14	
21	H52626850200000021	PHAM HA VY	女	2006-05-28	031306014862	LE 4.14	
22	H52626850200000022	LE GIA KHANH	女	2008-04-12	031308006568	LE 4.14	
23	H52626850200000023	DO PHUONG THAO	女	1997-09-23	033197003389	LE 4.14	
24	H52626850200000024	HOANG THI HONG LUYEN	女	1997-04-23	033197009548	LE 4.14	
25	H52626850200000025	LE BINH AN	男	2005-08-19	033205003639	LE 4.14	
26	H52626850200000026	PHAN THI LAN HUONG	女	2003-05-19	033303003540	LE 4.14	
27	H52626850200000027	PHAM THI BICH	女	2005-08-24	033305004156	LE 4.14	
28	H52626850200000028	VU NGUYEN DIEU ANH	女	2009-07-10	033309003707	LE 4.14	
29	H52626850200000029	BUI VAN MINH	男	1991-09-22	034091013555	LE 4.14	
30	H52626850200000030	TRAN VAN TUE	男	1995-07-29	034095011582	LE 4.14	
31	H52626850200000031	PHAM THI HUONG	女	1993-03-13	034193008543	LE 4.14	
32	H52626850200000032	TO THI NGOAN	女	1993-07-22	034193018641	LE 4.14	
33	H52626850200000033	NGUYEN BAO NGOC	女	1996-04-15	034196004175	LE 4.14	
34	H52626850200000034	TRAN THI YEN	女	1997-06-24	034197002975	LE 4.14	
35	H52626850200000035	HOANG TRUNG THANH	男	2009-01-19	034209011015	LE 4.14	
36	H52626850200000036	LE THI PHUONG ANH	女	2001-08-24	034301011278	LE 4.14	
37	H52626850200000037	NGUYEN THI MINH	女	2002-12-31	034302005506	LE 4.14	
38	H52626850200000038	TRAN THI DUYEN	女	2003-02-15	034303007872	LE 4.14	
39	H52626850200000039	PHAM THI THUY LINH	女	2005-12-30	034305007403	LE 4.14	
40	H52626850200000040	DO THI MEN	女	2005-10-17	034305015699	LE 4.14	
41	H52626850200000041	NGUYEN MINH ANH	女	2006-05-16	034306004351	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000042	LUONG BAO NGOC	女	2006-06-13	024306009271	LE 5.17	
2	H52626850200000043	GIAP THI THUY TRANG	女	2006-10-13	024306010843	LE 5.17	
3	H52626850200000044	VU XUAN AN	女	2009-10-22	024309000338	LE 5.17	
4	H52626850200000045	NGUYEN TRA MY	女	2009-08-23	024309002021	LE 5.17	
5	H52626850200000046	PHAM THI BICH HANG	女	2009-02-26	024309006463	LE 5.17	
6	H52626850200000047	HA MINH THU	女	2009-10-15	024309006672	LE 5.17	
7	H52626850200000048	TRAN THU HONG	女	2009-06-12	024309010491	LE 5.17	
8	H52626850200000049	NGUYEN MINH THU	女	2009-11-20	024309012952	LE 5.17	
9	H52626850200000050	VU QUACH PHUONG LINH	女	1996-11-22	025196009471	LE 5.17	
10	H52626850200000051	LA HONG SON	男	2004-04-18	025204005756	LE 5.17	
11	H52626850200000052	NGUYEN THI THUY NGA	女	2000-01-22	025300010292	LE 5.17	
12	H52626850200000053	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-06-01	025302010195	LE 5.17	
13	H52626850200000054	HA MINH PHUONG	女	2003-06-19	025303003352	LE 5.17	
14	H52626850200000055	DINH NGOC ANH	女	2004-11-26	025304007507	LE 5.17	
15	H52626850200000056	NGUYEN THI THU TRANG	女	1996-06-14	026196000197	LE 5.17	
16	H52626850200000057	NGO ANH HIEU	男	2009-09-25	026209001287	LE 5.17	
17	H52626850200000058	KIM THU TRANG	女	2005-11-08	026305008503	LE 5.17	
18	H52626850200000059	TRAN PHUONG LINH	女	2007-05-29	026307004090	LE 5.17	
19	H52626850200000060	DOAN CAM TU	女	2009-12-08	026309000201	LE 5.17	
20	H52626850200000061	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-09-07	026309003218	LE 5.17	
21	H52626850200000062	NGUYEN THI HAI YEN	女	1993-02-03	027193027590	LE 5.17	
22	H52626850200000063	TO THI LIEN	女	1998-08-07	027198003393	LE 5.17	
23	H52626850200000064	TRAN THI HONG HANH	女	1999-08-03	027199001047	LE 5.17	
24	H52626850200000065	DANG NGOC CHINH	男	2001-12-28	027201002705	LE 5.17	
25	H52626850200000066	DIEM CONG MINH	男	2005-10-15	027205009290	LE 5.17	
26	H52626850200000067	NGUYEN THI THOM	女	2000-05-19	027300001037	LE 5.17	
27	H52626850200000068	VIEM KHANH LINH	女	2002-09-05	027302006832	LE 5.17	
28	H52626850200000069	DO THI NHUNG	女	2002-03-27	027302010360	LE 5.17	
29	H52626850200000070	NGUYEN VAN TRANG	女	2005-07-03	027305000864	LE 5.17	
30	H52626850200000071	NGO THI THUY NGAN	女	2005-07-07	027305009035	LE 5.17	
31	H52626850200000072	LO THI NHUNG	女	2007-04-08	027307012676	LE 5.17	
32	H52626850200000073	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LE 5.17	
33	H52626850200000074	NGUYEN MINH NHAT	女	2009-01-08	027309000685	LE 5.17	
34	H52626850200000075	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-08-30	027309004084	LE 5.17	
35	H52626850200000076	HA HAI HUONG TRA	女	2009-10-28	027309010223	LE 5.17	
36	H52626850200000077	TA HUONG THAO	女	2009-08-18	027309011495	LE 5.17	
37	H52626850200000078	NGUYEN VAN ANH	男	1992-02-27	030092016382	LE 5.17	
38	H52626850200000079	NGUYEN VAN DUNG	男	1993-05-25	030093002355	LE 5.17	
39	H52626850200000080	NGO THI DIEM	女	1999-05-11	030199011695	LE 5.17	
40	H52626850200000081	LE THI MAI DUYEN	女	2002-11-11	030302000901	LE 5.17	
41	H52626850200000082	PHUNG THI NGOAN	女	2002-10-20	030302002295	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000083	NGUYEN NGOC THACH	男	1998-07-26	001098034527	LE 5.18	
2	H52626850200000084	NONG THI HONG NHUNG	女	2004-02-12	020304008312	LE 5.18	
3	H52626850200000085	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-10-24	020305000588	LE 5.18	
4	H52626850200000086	HOANG THI LA	女	2005-07-01	020305000636	LE 5.18	
5	H52626850200000087	NGUYEN HA LINH	女	2009-06-12	020309003672	LE 5.18	
6	H52626850200000088	LOC THI PHI DIEM	女	2009-10-08	020309006858	LE 5.18	
7	H52626850200000089	LY THAO NHI	女	2009-11-18	020309007277	LE 5.18	
8	H52626850200000090	NGUYEN GIA LINH	女	2009-08-30	020309008112	LE 5.18	
9	H52626850200000091	TRAN MANH CHIEN	男	1993-01-02	022093009801	LE 5.18	
10	H52626850200000092	DUONG DINH TUONG	男	1995-05-10	022095009764	LE 5.18	
11	H52626850200000093	DINH CONG ANH	男	1996-01-10	022096002553	LE 5.18	
12	H52626850200000094	NGUYEN DANG DAT	男	1997-02-02	022097008780	LE 5.18	
13	H52626850200000095	TRAN CHINH HOC	男	1999-12-22	022099004336	LE 5.18	
14	H52626850200000096	TRAN THI MAI	女	1994-01-21	022194005181	LE 5.18	
15	H52626850200000097	BUI THI LAN	女	1994-04-23	022194012638	LE 5.18	
16	H52626850200000098	VU THI HAI YEN	女	1998-10-21	022198009503	LE 5.18	
17	H52626850200000099	NONG THI THU THUY	女	1998-05-27	022198011578	LE 5.18	
18	H52626850200000100	DO VAN HOANG	男	2002-08-01	022202005559	LE 5.18	
19	H52626850200000101	HOANG DUC HUYNH	男	2004-09-22	022204005196	LE 5.18	
20	H52626850200000102	DOAN MINH VIET	男	2005-08-27	022205007671	LE 5.18	
21	H52626850200000103	HOANG THI KIEU	女	2000-09-30	022300001851	LE 5.18	
22	H52626850200000104	BUI THI THU CUC	女	2002-01-22	022302002115	LE 5.18	
23	H52626850200000105	VU THI HANG	女	2002-08-29	022302003597	LE 5.18	
24	H52626850200000106	PHAM THI THUY NINH	女	2004-01-17	022304004899	LE 5.18	
25	H52626850200000107	LE PHUONG THAO	女	2005-12-05	022305000917	LE 5.18	
26	H52626850200000108	NGUYEN THI LAN	女	1992-04-15	024192010949	LE 5.18	
27	H52626850200000109	NGUYEN ANH TUAN	男	2004-08-02	024204010235	LE 5.18	
28	H52626850200000110	PHAM TRONG BAO	男	2007-02-07	024207000081	LE 5.18	
29	H52626850200000111	NGUYEN HOANG TIEN	男	2009-02-18	024209003249	LE 5.18	
30	H52626850200000112	DAO NHAT MINH	男	2009-08-31	024209014427	LE 5.18	
31	H52626850200000113	NGUYEN THI QUE	女	2000-02-03	024300010914	LE 5.18	
32	H52626850200000114	NGUYEN MY NGOC	女	2001-11-06	024301000195	LE 5.18	
33	H52626850200000115	LUONG DIEU HUYEN	女	2001-11-15	024301003151	LE 5.18	
34	H52626850200000116	NGUYEN THI THU HANG	女	2001-12-02	024301005466	LE 5.18	
35	H52626850200000117	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-12-31	024302008310	LE 5.18	
36	H52626850200000118	NGUYEN HUONG LY	女	2003-06-20	024303003613	LE 5.18	
37	H52626850200000119	NGO MINH HIEN	女	2004-08-30	024304000275	LE 5.18	
38	H52626850200000120	NGUYEN THI LIEN	女	2004-03-25	024304000598	LE 5.18	
39	H52626850200000121	NGUYEN LINH NGOC	女	2004-10-29	024304005656	LE 5.18	
40	H52626850200000122	HOANG NHAT QUYEN	女	2004-07-09	024304008538	LE 5.18	
41	H52626850200000123	MONG THI KHANH TAM	女	2004-06-16	024304010311	LE 5.18	
42	H52626850200000124	LA THI THANH	女	2005-02-10	024305011592	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000125	CHU THI VAN ANH	女	2005-11-12	011305000881	LE 5.20	
2	H52626850200000126	MUA THI SU	女	2005-05-10	014305012060	LE 5.20	
3	H52626850200000127	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2003-09-15	015303001978	LE 5.20	
4	H52626850200000128	NGUYEN THI HOAI LAN	女	2006-06-20	015306001894	LE 5.20	
5	H52626850200000129	LE HOANG ANH	女	2001-09-29	017301002811	LE 5.20	
6	H52626850200000130	BUI THI HIEP	女	2001-09-28	017301002874	LE 5.20	
7	H52626850200000131	NGUYEN BAO NGOC	女	2002-12-23	017302006044	LE 5.20	
8	H52626850200000132	HOANG DOAN TRANG	女	2003-12-02	017303006281	LE 5.20	
9	H52626850200000133	BUI PHUONG THANH	女	2009-12-25	017309006174	LE 5.20	
10	H52626850200000134	VU DUC TRUNG	男	1989-07-22	019089013405	LE 5.20	
11	H52626850200000135	HOANG VAN PHONG	男	1996-02-16	019096010596	LE 5.20	
12	H52626850200000136	BUI THANH XUAN	女	2003-09-24	019303002343	LE 5.20	
13	H52626850200000137	NONG THI PHUONG	女	2003-12-07	019303003287	LE 5.20	
14	H52626850200000138	TRAN QUY HOA	女	2003-06-02	019303008183	LE 5.20	
15	H52626850200000139	LE THI KHANH	女	2006-12-03	019306007130	LE 5.20	
16	H52626850200000140	NONG THI VAN DUNG	女	2007-08-19	019307007976	LE 5.20	
17	H52626850200000141	NGO THI QUYNH ANH	女	2008-04-03	019308001377	LE 5.20	
18	H52626850200000142	DINH KHANH LINH	女	2009-11-30	019309011090	LE 5.20	
19	H52626850200000143	VI VAN THAN	男	1994-06-24	020094009738	LE 5.20	
20	H52626850200000144	LY THI CHAM	女	1996-10-09	020196010033	LE 5.20	
21	H52626850200000145	PHUNG MINH HIEU	男	2001-01-30	020201007469	LE 5.20	
22	H52626850200000146	HOANG PHUONG THAO	女	2001-07-04	020301007693	LE 5.20	
23	H52626850200000147	HUA THI LIEN	女	2004-10-27	020304005313	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000148	NGUYEN DUY HUNG	男	1999-06-23	001099019454	LE 5.21	
2	H52626850200000149	DAO THI MINH NGOC	女	1998-05-11	001198015888	LE 5.21	
3	H52626850200000150	NGUYEN XUAN TUNG	男	2001-12-24	001201019631	LE 5.21	
4	H52626850200000151	NGUYEN QUOC TUAN	男	2003-01-20	001203017806	LE 5.21	
5	H52626850200000152	TRAN VAN DAO	男	2006-10-19	001206005853	LE 5.21	
6	H52626850200000153	HA QUANG MINH	男	2007-09-25	001207018191	LE 5.21	
7	H52626850200000154	NGUYEN THU THUY	女	2000-06-15	001300007798	LE 5.21	
8	H52626850200000155	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LE 5.21	
9	H52626850200000156	NGUYEN THI HONG DIEM	女	2000-10-31	001300032359	LE 5.21	
10	H52626850200000157	NGUYEN MY HA	女	2001-05-26	001301016236	LE 5.21	
11	H52626850200000158	LUONG THI CAM VAN	女	2001-07-13	001301021930	LE 5.21	
12	H52626850200000159	DINH THI THU TRANG	女	2002-07-27	001302019362	LE 5.21	
13	H52626850200000160	PHAM VAN NHUNG	女	2003-12-11	001303016699	LE 5.21	
14	H52626850200000161	NGUYEN HA PHUONG	女	2003-11-28	001303021943	LE 5.21	
15	H52626850200000162	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2003-08-25	001303044761	LE 5.21	
16	H52626850200000163	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-03-15	001305000529	LE 5.21	
17	H52626850200000164	VO PHUC AN	女	2005-05-16	001305015340	LE 5.21	
18	H52626850200000165	NGUYEN TRA MY	女	2005-12-18	001305029074	LE 5.21	
19	H52626850200000166	TA MINH HANG	女	2005-04-08	001305029104	LE 5.21	
20	H52626850200000167	NGUYEN THI THANH MAI	女	2005-08-12	001305047985	LE 5.21	
21	H52626850200000168	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-08-24	001305053082	LE 5.21	
22	H52626850200000169	NGUYEN THI OANH	女	2006-12-02	001306025546	LE 5.21	
23	H52626850200000170	LUU HUONG GIANG	女	2006-07-14	001306027887	LE 5.21	
24	H52626850200000171	DO HONG DUONG	女	2007-07-11	001307018612	LE 5.21	
25	H52626850200000172	ZHANG CANH VAN	女	2009-09-28	001309000016	LE 5.21	
26	H52626850200000173	BUI BAO NGOC	女	2009-07-08	001309000803	LE 5.21	
27	H52626850200000174	PHAM LAN CHI	女	2009-04-23	001309023601	LE 5.21	
28	H52626850200000175	TA TRAN THAO NGUYEN	女	2009-06-18	001309039107	LE 5.21	
29	H52626850200000176	TRAN LAM MINH ANH	女	2009-08-08	001309043782	LE 5.21	
30	H52626850200000177	NONG HOANG THUY TRAN	女	2009-11-06	001309045481	LE 5.21	
31	H52626850200000178	DO MINH CHAU	女	2009-09-26	001309054532	LE 5.21	
32	H52626850200000179	TO THANH VAN	女	2009-09-22	001309106335	LE 5.21	
33	H52626850200000180	DANG HA PHUONG	女	1993-05-25	002193005131	LE 5.21	
34	H52626850200000181	VU MINH NGUYET	女	2005-04-01	002305002378	LE 5.21	
35	H52626850200000182	NONG LAN PHUONG	女	2004-09-22	004304001440	LE 5.21	
36	H52626850200000183	LE THI THUY HUYEN	女	2001-04-23	008301006373	LE 5.21	
37	H52626850200000184	DANG HA PHUONG	女	2000-07-21	010300004463	LE 5.21	
38	H52626850200000185	THAO THI MAI	女	2000-05-12	010300007457	LE 5.21	
39	H52626850200000186	PHAM HONG NHAT	女	2003-10-06	010303001800	LE 5.21	
40	H52626850200000187	DO HA TRANG	女	2005-05-30	010305002959	LE 5.21	
41	H52626850200000188	TIN ANH KHOA	男	2004-09-07	011204001207	LE 5.21	
42	H52626850200000189	LUONG THI HOA	女	2002-02-12	011302005560	LE 5.21	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52626850200000190	NGUYEN THANH HIEN	女	2009-01-21	034309006569	IE 4.13	
2	H52626850200000191	DUONG THI LIEN	女	1992-11-02	035192007832	IE 4.13	
3	H52626850200000192	NGUYEN THI THUY	女	1997-07-28	035197002075	IE 4.13	
4	H52626850200000193	DUONG THI HONG NGOC	女	2004-05-16	035304000517	IE 4.13	
5	H52626850200000194	NGUYEN XUAN SON	男	1996-04-13	036096016521	IE 4.13	
6	H52626850200000195	VU DINH GIANG	男	1997-02-11	036097016566	IE 4.13	
7	H52626850200000196	LE TRONG KIEN	男	1999-05-24	036099004890	IE 4.13	
8	H52626850200000197	LE THI NGOC ANH	女	1996-10-01	036196015022	IE 4.13	
9	H52626850200000198	DUONG THI THUY LINH	女	1999-09-11	036199000109	IE 4.13	
10	H52626850200000199	PHAN VU THANH TAM	男	2007-08-22	036207006905	IE 4.13	
11	H52626850200000200	TRAN THI HONG NGOC	女	2001-03-28	036301001432	IE 4.13	
12	H52626850200000201	PHUNG THI HIEN THAO	女	2004-09-07	036304006544	IE 4.13	
13	H52626850200000202	VO THI QUYEN	女	2007-04-12	036307001888	IE 4.13	
14	H52626850200000203	PHAM THI THAO NGOC	女	2009-09-06	036309005446	IE 4.13	
15	H52626850200000204	DINH THI TUYET	女	2009-10-19	036309007608	IE 4.13	
16	H52626850200000205	DINH THI THANH MAI	女	2009-10-19	036309011792	IE 4.13	
17	H52626850200000206	NGUYEN THI THU GIANG	女	1999-03-12	037199000337	IE 4.13	
18	H52626850200000207	NGUYEN THUY LINH	女	1999-01-30	037199000340	IE 4.13	
19	H52626850200000208	DINH PHAM HA VY	女	2003-11-06	037303003265	IE 4.13	
20	H52626850200000209	VU THI HONG LIEN	女	2004-11-19	037304002382	IE 4.13	
21	H52626850200000210	PHAM THI HUYEN	女	2006-11-25	037306002864	IE 4.13	
22	H52626850200000211	PHAM HUONG THAO	女	2009-10-25	037309007386	IE 4.13	
23	H52626850200000212	TRAN MINH TRI	男	2000-12-01	038200014793	IE 4.13	
24	H52626850200000213	LE THI QUYNH	女	2002-12-05	038302008254	IE 4.13	
25	H52626850200000214	NGUYEN MINH HA	女	2005-06-12	038305002510	IE 4.13	
26	H52626850200000215	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-07-07	038305023087	IE 4.13	
27	H52626850200000216	DANG THANH HUYEN	女	2009-12-09	038309001849	IE 4.13	
28	H52626850200000217	HA NHU NGOC	女	2009-08-18	038309002291	IE 4.13	
29	H52626850200000218	LE THI BAO TRAM	女	2009-03-01	038309010838	IE 4.13	
30	H52626850200000219	LE PHUONG LAN	女	2009-02-23	038309027853	IE 4.13	
31	H52626850200000220	LUONG NGOC DIEU HUYEN	女	2010-03-09	038310001038	IE 4.13	
32	H52626850200000221	HOANG THI NA	女	1995-08-15	040195029624	IE 4.13	
33	H52626850200000222	LE THI LINH DAN	女	2003-03-05	040303004394	IE 4.13	
34	H52626850200000223	LE THI THUY	女	2005-01-19	040305015879	IE 4.13	
35	H52626850200000224	PHAN THI ANH THO	女	2009-04-22	040309014266	IE 4.13	
36	H52626850200000225	DUONG HA VY	女	2009-04-14	040309028198	IE 4.13	
37	H52626850200000226	LE HUYEN KHANH NHI	女	2008-10-02	042308002716	IE 4.13	
38	H52626850200000227	TRAN THI KIEU OANH	女	2001-08-30	049301002097	IE 4.13	
39	H52626850200000228	NGUYEN THI MAI TRANG	女	1993-01-11	068193013242	IE 4.13	
40	H52626850200000229	NGUYEN DO THANH HANG	女	2004-11-29	068304007062	IE 4.13	
41	H52626850200000230	NGUYEN LINH CHI	女	2001-09-03	001301006914	IE 4.13	